TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 07/02/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	9.817.382	2.57%	372.457.114	
2	AAM	49%	6.049.741	121.266	0.98%	5.928.475	
3	AAT	50%	31.900.744	154.094	0.24%	31.746.650	
4	ABR	100%	20.000.000	9.751.900	48.76%	10.248.100	
5	ABS	0%	0	1.489	0%	-1.489	
6	ABT	49%	7.049.731	245.214	1.7%	6.804.517	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.728.303	8.31%	42.721.693	
9	ACG	50%	67.923.061	52.305.919	38.5%	15.617.142	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.426.588	2.84%	18.406.288	
11	ADG	65%	13.897.338	9.771.921	45.7%	4.125.417	
12	ADS	50%	21.889.517	199.050	0.45%	21.690.467	
13	AGG	50%	62.559.184	6.078.081	4.86%	56.481.103	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	100%	212.000.000	673.353	0.32%	211.326.647	
16	AMD	49%	80.117.388	1.779.194	1.09%	78.338.194	
17	ANV	49%	62.494.416	6.664.842	5.23%	55.829.574	
18	APC	49%	9.859.483	3.062.225	15.22%	6.797.258	
19	APG	100%	146.306.612	1.030.977	0.70%	145.275.635	
20	APH	100%	251.199.148	75.959.270	30.24%	175.239.878	
21	ASG	30%	22.696.167	643.828	0.85%	22.052.339	
22	ASM	49%	164.898.108	8.962.388	2.66%	155.935.720	
23	ASP	49%	18.296.565	18.296.565	49%	0	
24	AST	49%	22.050.000	20.152.858	44.78%	1.897.142	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	75.928	0.05%	71.684.072	
27	BBC	50%	9.376.343	155.862	0.83%	9.220.481	
28	BCE	49%	17.150.000	482.190	1.38%	16.667.810	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	11.321.948	2.12%	255.411.863	
30	BCM	49%	507.150.000	29.785.933	2.88%	477.364.067	
31	BFC	49%	28.012.316	2.499.900	4.37%	25.512.416	
32	BHN	49%	113.582.000	40.782.020	17.59%	72.799.980	
33	BIC	49%	57.465.678	55.199.450	47.07%	2.266.228	
34	BID	30%	1.517.557.144	871.343.146	17.23%	646.213.998	
35	BKG	50%	34.099.991	103.410	0.15%	33.996.581	
36	BMC	49%	6.072.388	776.984	6.27%	5.295.404	
37	BMI	49%	53.715.752	35.970.017	32.81%	17.745.735	
38	BMP	100%	81.860.938	69.621.937	85.05%	12.239.001	
39	BRC	50%	6.187.498	65.520	0.53%	6.121.978	
40	BSI	100%	187.800.120	69.985.269	37.27%	117.814.851	
41	BTP	49%	29.637.944	5.857.770	9.68%	23.780.174	
42	BTT	49%	6.615.000	665.443	4.93%	5.949.557	
43	BVH	49%	363.738.154	201.652.129	27.17%	162.086.025	
44	BWE	49%	94.530.800	35.744.549	18.53%	58.786.251	
45	C32	49%	7.364.771	670.015	4.46%	6.694.756	
46	C47	0%	0	12.699	0.05%	-12.699	
47	CACB2207	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
48	CACB2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
49	CAV	49%	28.224.000	128.244	0.22%	28.095.756	
50	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
51	CCL	50%	26.599.789	487.499	0.92%	26.112.290	
52	CDC	49%	10.774.470	205.749	0.94%	10.568.721	
53	CFPT2209	100%	15.000.000	200	0%	14.999.800	
54	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
55	CFPT2211	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
56	CFPT2212	100%	8.000.000	200	0%	7.999.800	
57	CFPT2213	100%	10.000.000	5.000	0.05%	9.995.000	
58	CFPT2214	100%	7.000.000	1.000	0.01%	6.999.000	
59	CFPT2301	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
60	CHDB2208	100%	4.000.000	2.158.100	53.95%	1.841.900	
61	CHDB2210	100%	3.000.000	2.595.100	86.5%	404.900	
62	CHP	0%	0	5.622.647	3.83%	-5.622.647	
63	CHPG2215	100%	10.000.000	4.758.800	47.59%	5.241.200	
64	CHPG2219	100%	6.000.000	5.822.900	97.05%	177.100	
65	CHPG2221	100%	47.000.000	653.000	1.39%	46.347.000	
66	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
68	CHPG2224	100%	8.000.000	6.804.000	85.05%	1.196.000	
69	CHPG2225	100%	18.000.000	16.400	0.09%	17.983.600	
70	CHPG2226	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
71	CHPG2227	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
72	CHPG2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
73	CHPG2302	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
74	CIG	49%	15.454.574	17.113	0.05%	15.437.461	
75	CII	49%	139.166.060	24.769.455	8.72%	114.396.605	
76	CKDH2209	100%	4.000.000	88.200	2.21%	3.911.800	
77	CKDH2212	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
78	CKG	0%	0	32.561	0.03%	-32.561	
79	CLC	49%	12.841.715	629.661	2.4%	12.212.054	
80	CLL	49%	16.660.000	2.492.161	7.33%	14.167.839	
81	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
82	CMBB2210	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
83	CMBB2211	100%	19.000.000	500.000	2.63%	18.500.000	
84	CMBB2212	100%	1.260.000	0	0%	1.260.000	
85	CMBB2213	100%	9.000.000	3.600	0.04%	8.996.400	
86	CMBB2214	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
87	CMBB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
88	CMBB2301	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
89	CMBB2302	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
90	CMG	50%	75.298.016	64.200.535	42.63%	11.097.481	
91	CMSN2209	100%	4.000.000	2.557.800	63.95%	1.442.200	
92	CMSN2212	100%	3.000.000	2.497.800	83.26%	502.200	
93	CMSN2213	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
94	CMSN2214	100%	3.000.000	16.000	0.53%	2.984.000	
95	CMSN2215	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
96	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
97	CMWG2210	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	
98	CMWG2212	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
99	CMWG2213	100%	9.000.000	65.000	0.72%	8.935.000	
100	CMWG2214	100%	7.000.000	2.500	0.04%	6.997.500	
101	CMWG2215	100%	7.000.000	21.500	0.31%	6.978.500	
102	CMX	50%	50.949.495	12.745.426	12.51%	38.204.069	
103	CNG	49%	13.230.000	1.975.933	7.32%	11.254.067	
104	CNVL2208	100%	5.000.000	335.000	6.7%	4.665.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CNVL2210	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
106	COM	49%	6.919.107	49.360	0.35%	6.869.747	
107	CPDR2205	100%	4.000.000	44.000	1.1%	3.956.000	
108	CPDR2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
109	CPOW2204	100%	5.000.000	3.241.500	64.83%	1.758.500	
110	CPOW2208	100%	8.000.000	7.657.800	95.72%	342.200	
111	CPOW2209	100%	8.000.000	6.900.400	86.26%	1.099.600	
112	CPOW2210	100%	2.000.000	5.000	0.25%	1.995.000	
113	CRC	50%	15.000.000	110.470	0.37%	14.889.530	
114	CRE	50%	231.839.267	5.123.464	1.1%	226.715.803	
115	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
116	CSM	50%	51.813.233	759.604	0.73%	51.053.629	
117	CSTB2215	100%	10.000.000	9.014.500	90.15%	985.500	
118	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
119	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
120	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	19.999.500	
121	CSTB2222	100%	5.000.000	4.328.600	86.57%	671.400	
122	CSTB2223	100%	5.000.000	3.660.200	73.2%	1.339.800	
123	CSTB2224	100%	15.000.000	300	0%	14.999.700	
124	CSTB2225	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
125	CSV	50%	22.100.000	3.001.044	6.79%	19.098.956	
126	CTCB2211	100%	15.000.000	1.496.000	9.97%	13.504.000	
127	CTCB2212	100%	11.000.000	1.615.000	14.68%	9.385.000	
128	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
129	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
130	CTCB2215	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
131	CTCB2216	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
132	CTD	49%	38.627.092	38.790.173	49.21%	-163.081	
133	CTF	49%	37.248.595	698.637	0.92%	36.549.958	
134	CTG	30%	1.441.725.182	1.348.528.619	28.06%	93.196.563	
135	CTI	49%	30.869.998	433.035	0.69%	30.436.963	
136	CTPB2204	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
137	CTR	49%	56.049.080	12.323.204	10.77%	43.725.876	
138	CTS	49%	72.881.772	2.564.900	1.72%	70.316.872	
139	CVHM2211	100%	10.000.000	9.420.900	94.21%	579.100	
140	CVHM2213	100%	4.000.000	2.955.800	73.9%	1.044.200	
141	CVHM2215	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
142	CVHM2216	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CVHM2217	100%	3.000.000	1.181.400	39.38%	1.818.600	
144	CVHM2218	100%	9.000.000	14.000	0.16%	8.986.000	
145	CVHM2219	100%	7.000.000	5.000	0.07%	6.995.000	
146	CVHM2220	100%	7.000.000	5.000	0.07%	6.995.000	
147	CVIB2201	100%	7.000.000	500	0.01%	6.999.500	
148	CVJC2204	100%	4.000.000	761.100	19.03%	3.238.900	
149	CVJC2206	100%	3.000.000	1.300.100	43.34%	1.699.900	
150	CVNM2207	100%	4.000.000	3.630.000	90.75%	370.000	
151	CVNM2209	100%	3.000.000	2.411.300	80.38%	588.700	
152	CVNM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
153	CVNM2211	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
154	CVNM2212	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
155	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
156	CVPB2212	100%	13.000.000	299.000	2.3%	12.701.000	
157	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
158	CVPB2214	100%	10.000.000	6.000	0.06%	9.994.000	
159	CVPB2301	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
160	CVRE2211	100%	10.000.000	9.374.300	93.74%	625.700	
161	CVRE2213	100%	4.000.000	3.957.700	98.94%	42.300	
162	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
163	CVRE2216	100%	11.000.000	500	0%	10.999.500	
164	CVRE2217	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
165	CVRE2218	100%	4.000.000	2.427.500	60.69%	1.572.500	
166	CVRE2219	100%	4.500.000	300.100	6.67%	4.199.900	
167	CVRE2220	100%	7.000.000	4.000	0.06%	6.996.000	
168	CVRE2221	100%	7.000.000	1.000	0.01%	6.999.000	
169	CVT	50%	18.345.443	173.753	0.47%	18.171.690	
170	D2D	50%	15.152.379	1.212.127	4%	13.940.252	
171	DAG	49%	29.186.414	222.382	0.37%	28.964.032	
172	DAH	0%	0	109.505	0.13%	-109.505	
173	DAT	0%	0	10.937	0.02%	-10.937	
174	DBC	49%	118.580.910	16.228.121	6.71%	102.352.789	
175	DBD	100%	74.883.559	6.604.546	8.82%	68.279.013	
176	DBT	0%	0	391.029	2.75%	-391.029	
177	DC4	50%	26.249.861	53.190	0.10%	26.196.671	
178	DCL	0%	0	963.211	1.32%	-963.211	
179	DCM	49%	259.406.000	60.913.626	11.51%	198.492.374	
180	DGC	49%	186.091.850	62.756.404	16.52%	123.335.446	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DGW	49%	79.982.672	43.748.894	26.8%	36.233.778	
182	DHA	49%	7.408.773	2.754.979	18.22%	4.653.794	
183	DHC	49%	39.441.593	27.659.781	34.36%	11.781.812	
184	DHG	100%	130.746.071	70.907.038	54.23%	59.839.033	
185	DHM	0%	0	42.639	0.14%	-42.639	
186	DIG	49%	298.827.477	28.764.489	4.72%	270.062.988	
187	DLG	49%	146.661.762	4.654.649	1.56%	142.007.113	
188	DMC	100%	34.727.465	19.212.759	55.32%	15.514.706	
189	DPG	49%	30.869.781	1.089.695	1.73%	29.780.086	
190	DPM	49%	191.786.000	74.952.183	19.15%	116.833.817	
191	DPR	50%	21.500.000	1.252.267	2.91%	20.247.733	
192	DQC	49%	16.836.113	265.618	0.77%	16.570.495	
193	DRC	49%	58.208.376	9.941.147	8.37%	48.267.229	
194	DRH	50%	62.176.933	927.606	0.75%	61.249.327	
195	DRL	0%	0	295.133	3.11%	-295.133	
196	DSN	49%	5.920.674	2.745.203	22.72%	3.175.471	
197	DTA	49%	8.849.317	24.066	0.13%	8.825.251	
198	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
199	DTT	49%	3.994.391	18.754	0.23%	3.975.637	
200	DVP	49%	19.600.000	4.942.211	12.36%	14.657.789	
201	DXG	50%	305.889.501	168.297.032	27.51%	137.592.469	
202	DXS	50%	226.561.188	87.426.330	19.29%	139.134.858	
203	DXV	49%	4.851.000	62.650	0.63%	4.788.350	
204	E1VFVN30	100%	467.800.000	433.577.203	92.68%	34.222.797	
205	EIB	29.97043%	370.291.527	101.557.469	8.22%	268.734.058	
206	ELC	49%	28.801.633	2.462.580	4.19%	26.339.053	
207	EMC	0%	0	26.520	0.17%	-26.520	
208	EVE	100%	41.979.773	29.887.061	71.19%	12.092.712	
209	EVF	50%	175.532.015	296.978	0.08%	175.235.037	
210	EVG	49%	105.472.419	340.472	0.16%	105.131.947	
211	FCM	49%	22.098.984	1.423.093	3.16%	20.675.891	
212	FCN	50%	78.719.502	51.412.466	32.66%	27.307.036	
213	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
214	FIR	50%	22.307.507	461.084	1.03%	21.846.423	
215	FIT	0%	0	133.329	0.04%	-133.329	
216	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
217	FMC	50%	32.694.444	20.516.613	31.38%	12.177.831	
218	FPT	49%	537.543.020	537.543.020	49%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	FRT	49%	58.051.542	33.708.580	28.45%	24.342.962	
220	FTS	100%	195.059.951	48.887.806	25.06%	146.172.145	
221	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
222	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
223	FUCVREIT	49%	2.450.000	99.530	1.99%	2.350.470	
224	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.536.025	90.81%	863.975	
225	FUEIP100	100%	5.700.000	48.400	0.85%	5.651.600	
226	FUEKIV30	100%	61.500.000	54.129.600	88.02%	7.370.400	
227	FUEKIVFS	100%	7.700.000	6.884.000	89.4%	816.000	
228	FUEMAV30	100%	28.100.000	23.094.040	82.19%	5.005.960	
229	FUESSV30	100%	5.400.000	2.160.530	40.01%	3.239.470	
230	FUESSV50	100%	9.100.000	5.558.962	61.09%	3.541.038	
231	FUESSVFL	100%	248.900.000	242.236.561	97.32%	6.663.439	
232	FUEVFVND	100%	841.200.000	816.778.179	97.1%	24.421.821	
233	FUEVN100	100%	17.500.000	3.624.989	20.71%	13.875.011	
234	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
235	GAS	49%	937.835.500	57.019.689	2.98%	880.815.811	
236	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
237	GDT	50%	9.873.585	4.854.509	24.58%	5.019.076	
238	GEG	50%	193.068.451	179.109.416	46.38%	13.959.035	
239	GEX	50%	425.747.896	99.589.839	11.7%	326.158.057	
240	GIL	50%	34.500.000	1.851.952	2.68%	32.648.048	
241	GMC	49%	16.170.126	2.667.152	8.08%	13.502.974	
242	GMD	49%	147.675.198	147.675.193	49%	5	
243	GMH	50%	8.250.000	7.400	0.04%	8.242.600	
244	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
245	GTA	49%	5.096.000	59.283	0.57%	5.036.717	
246	GVR	13%	520.000.000	22.573.358	0.56%	497.426.642	
247	HAG	49%	454.459.294	20.402.014	2.2%	434.057.280	
248	HAH	49%	34.468.886	8.814.907	12.53%	25.653.979	
249	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
250	HAP	49%	54.437.908	3.076.850	2.77%	51.361.058	
251	HAR	49%	49.661.549	178.771	0.18%	49.482.778	
252	HAS	49%	3.920.000	1.333.220	16.67%	2.586.780	
253	HAX	34.85%	19.844.786	9.380.673	16.47%	10.464.113	
254	HBC	50%	137.066.635	43.097.576	15.72%	93.969.059	
255	HCD	49%	15.479.002	36.320	0.11%	15.442.682	
256	HCM	49%	224.445.659	212.803.550	46.46%	11.642.109	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	HDB	20%	506.068.584	463.487.406	18.32%	42.581.178	
258	HDC	49%	52.961.989	1.352.541	1.25%	51.609.448	
259	HDG	50%	122.302.949	49.054.081	20.05%	73.248.868	
260	HHP	49%	15.691.666	849.365	2.65%	14.842.301	
261	HHS	50%	160.724.076	5.103.020	1.59%	155.621.056	
262	HHV	49%	150.824.180	12.287.804	3.99%	138.536.376	
263	HID	49%	37.614.865	408.470	0.53%	37.206.395	
264	HII	50%	36.831.508	339.743	0.46%	36.491.765	
265	HMC	0%	0	245.400	0.90%	-245.400	
266	HNG	50%	554.276.947	24.225.150	2.19%	530.051.797	
267	HOT	0%	0	2.320	0.03%	-2.320	
268	HPG	49%	2.849.244.993	1.355.319.769	23.31%	1.493.925.224	
269	HPX	49%	149.042.604	2.467.757	0.81%	146.574.847	
270	HQC	49%	233.534.000	3.015.139	0.63%	230.518.861	
271	HRC	0%	0	192.429	0.64%	-192.429	
272	HSG	49%	293.046.943	52.178.739	8.72%	240.868.204	
273	HSL	49%	17.337.918	764.178	2.16%	16.573.740	
274	HT1	49%	186.979.056	11.020.311	2.89%	175.958.745	
275	HTI	50%	12.474.600	5.629.340	22.56%	6.845.260	
276	HTL	49%	5.880.000	5.516.019	45.97%	363.981	
277	HTN	49%	43.667.041	631.361	0.71%	43.035.680	
278	HTV	49%	6.420.960	1.438.934	10.98%	4.982.026	
279	HU1	50%	5.000.000	348.730	3.49%	4.651.270	
280	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
281	HUB	0%	0	304.108	1.33%	-304.108	
282	HVH	49%	18.105.497	171.934	0.47%	17.933.563	
283	HVN	30%	664.318.252	131.312.899	5.93%	533.005.353	
284	HVX	47.153%	19.580.401	351.100	0.85%	19.229.301	
285	IBC	31%	25.776.704	173.180	0.21%	25.603.524	
286	ICT	100%	32.185.000	149.772	0.47%	32.035.228	
287	IDI	49%	111.545.857	2.684.628	1.18%	108.861.229	
288	IJC	49%	106.377.688	13.358.256	6.15%	93.019.432	
289	ILB	49%	12.006.100	432.800	1.77%	11.573.300	
290	IMP	75%	50.029.027	33.233.595	49.82%	16.795.432	
291	ITA	43.77%	410.765.520	7.296.843	0.78%	403.468.677	
292	ITC	0%	0	325.848	0.34%	-325.848	
293	ITD	49%	10.458.390	335.830	1.57%	10.122.560	
294	JVC	49%	55.125.083	1.256.737	1.12%	53.868.346	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	KBC	49%	376.126.331	149.957.327	19.54%	226.169.004	
296	KDC	50%	139.870.678	70.066.658	25.05%	69.804.020	
297	KDH	50%	358.414.997	268.965.551	37.52%	89.449.446	
298	KHG	49%	220.223.250	3.321.595	0.74%	216.901.655	
299	KHP	49%	29.598.923	1.193.729	1.98%	28.405.194	
300	KMR	100%	56.881.443	35.609.139	62.6%	21.272.304	
301	KOS	49%	106.075.854	269.212	0.12%	105.806.642	
302	KPF	49%	29.824.948	1.875.119	3.08%	27.949.829	
303	KSB	49%	37.549.288	8.117.862	10.59%	29.431.426	
304	L10	49%	4.846.100	122.893	1.24%	4.723.207	
305	LAF	49%	7.216.729	280.862	1.91%	6.935.867	
306	LBM	50%	10.000.000	2.852.682	14.26%	7.147.318	
307	LCG	50%	95.820.585	4.665.625	2.43%	91.154.960	
308	LDG	50%	128.486.292	1.029.396	0.40%	127.456.896	
309	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
310	LGC	49%	94.498.834	86.759.084	44.99%	7.739.750	
311	LGL	49%	25.235.000	889.621	1.73%	24.345.379	
312	LHG	49%	24.505.884	6.808.318	13.61%	17.697.566	
313	LIX	49%	15.876.000	2.750.185	8.49%	13.125.815	
314	LM8	0%	0	168.040	1.79%	-168.040	
315	LPB	5%	86.455.268	86.299.525	4.99%	155.743	
316	LSS	0%	0	817.475	1.1%	-817.475	
317	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.476.211	23.24%	0	
318	MCG	49%	28.179.900	111.109	0.19%	28.068.791	
319	MCP	49%	7.384.955	23.875	0.16%	7.361.080	
320	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
321	MHC	49%	20.289.412	962.117	2.32%	19.327.295	
322	MIG	100%	164.450.000	19.000.105	11.55%	145.449.895	
323	MSB	30%	600.000.000	597.246.702	29.86%	2.753.298	
324	MSH	49%	36.756.909	2.759.685	3.68%	33.997.224	
325	MSN	49%	697.625.143	436.119.578	30.63%	261.505.565	
326	MWG	49%	717.300.847	717.300.847	49%	0	
327	NAF	100%	62.923.085	16.382.285	26.04%	46.540.800	
328	NAV	49%	3.920.000	83.647	1.05%	3.836.353	
329	NBB	50%	50.237.828	1.428.750	1.42%	48.809.078	
330	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
331	NCT	30%	7.850.082	3.312.248	12.66%	4.537.834	
332	NHA	49%	20.665.514	144.323	0.34%	20.521.191	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	NHH	100%	72.880.000	445.634	0.61%	72.434.366	
334	NHT	50%	12.014.084	1.125.039	4.68%	10.889.045	
335	NKG	50%	131.638.903	24.049.143	9.13%	107.589.760	
336	NLG	50%	192.040.150	177.312.200	46.17%	14.727.950	
337	NNC	49%	10.740.800	1.400.014	6.39%	9.340.786	
338	NO1	49%	11.760.000	0	0%	11.760.000	
339	NSC	49%	8.617.624	1.551.862	8.82%	7.065.762	
340	NT2	49%	141.059.254	45.557.969	15.83%	95.501.285	
341	NTL	49%	29.885.075	5.054.270	8.29%	24.830.805	
342	NVL	49%	955.551.223	122.060.432	6.26%	833.490.791	
343	NVT	50%	45.250.000	120.320	0.13%	45.129.680	
344	OCB	22%	301.374.229	294.696.648	21.51%	6.677.581	
345	OGC	49%	147.000.000	443.294	0.15%	146.556.706	
346	OPC	0%	0	519.025	0.81%	-519.025	
347	ORS	49%	98.000.000	3.060.933	1.53%	94.939.067	
348	PAC	49%	22.771.136	5.953.200	12.81%	16.817.936	
349	PAN	49%	106.015.704	29.299.448	13.54%	76.716.256	
350	PC1	50%	135.216.501	14.621.726	5.41%	120.594.775	
351	PDN	0%	0	60.692	0.33%	-60.692	
352	PDR	49%	329.106.647	25.761.063	3.84%	303.345.584	
353	PET	0%	0	1.358.781	1.5%	-1.358.781	
354	PGC	49%	29.567.892	3.207.014	5.31%	26.360.878	
355	PGD	49%	44.099.522	41.843.336	46.49%	2.256.186	
356	PGI	100%	110.896.796	22.814.473	20.57%	88.082.323	
357	PGV	50%	561.734.023	194.490	0.02%	561.539.533	
358	PHC	50%	25.340.963	666.606	1.32%	24.674.357	
359	PHR	49%	66.394.607	18.135.969	13.38%	48.258.638	
360	PIT	49%	7.447.679	121.460	0.80%	7.326.219	
361	PJT	0%	0	285.030	1.24%	-285.030	
362	PLP	49%	34.300.000	837.976	1.2%	33.462.024	
363	PLX	20%	258.775.616	232.397.719	17.96%	26.377.897	
364	PMG	49%	22.704.776	11.666.943	25.18%	11.037.833	
365	PNC	49%	5.409.718	86.894	0.79%	5.322.824	
366	PNJ	49%	160.802.902	160.837.815	49.01%	-34.913	
367	POM	49%	137.041.404	22.197.428	7.94%	114.843.976	
368	POW	49%	1.147.517.084	133.177.839	5.69%	1.014.339.245	
369	PPC	49%	159.855.150	42.227.323	12.94%	117.627.827	
370	PSH	0%	0	100	0%	-100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	PTB	25%	17.009.600	8.962.747	13.17%	8.046.853	
372	PTC	50%	16.153.662	276.650	0.86%	15.877.012	
373	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
374	PVD	49%	272.585.042	122.393.092	22%	150.191.950	
375	PVP	0%	0	621.702	0.66%	-621.702	
376	PVT	49%	158.589.110	60.394.553	18.66%	98.194.557	
377	QBS	0%	0	70	0%	-70	
378	QCG	49%	134.813.361	1.700.103	0.62%	133.113.258	
379	RAL	50%	11.473.709	613.700	2.67%	10.860.009	
380	RDP	50%	24.534.901	157.525	0.32%	24.377.376	
381	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
382	S4A	49%	20.678.000	30.780	0.07%	20.647.220	
383	SAB	100%	641.281.186	401.731.388	62.65%	239.549.798	
384	SAM	49%	186.180.875	2.714.377	0.71%	183.466.498	
385	SAV	49%	8.997.955	8.043.147	43.8%	954.808	
386	SBA	0%	0	209.487	0.35%	-209.487	
387	SBT	100%	694.799.896	102.458.721	14.75%	592.341.175	
388	SBV	100%	27.366.476	4.063.174	14.85%	23.303.302	
389	SC5	49%	7.342.429	616.153	4.11%	6.726.276	
390	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
391	SCR	49%	193.874.269	1.719.902	0.43%	192.154.367	
392	SCS	30%	30.320.754	29.926.330	29.61%	394.424	
393	SFC	49%	5.532.814	92.322	0.82%	5.440.492	
394	SFG	49%	23.469.693	339.749	0.71%	23.129.944	
395	SFI	49%	11.669.862	2.103.909	8.83%	9.565.953	
396	SGN	30%	10.074.507	815.268	2.43%	9.259.239	
397	SGR	49%	29.400.000	5.874	0.01%	29.394.126	
398	SGT	0%	0	8.336.847	5.63%	-8.336.847	
399	SHA	49%	16.388.870	320.132	0.96%	16.068.738	
400	SHB	30%	920.214.958	192.232.103	6.27%	727.982.855	
401	SHI	49%	79.466.460	443.045	0.27%	79.023.415	
402	SHP	0%	0	5.358.942	5.3%	-5.358.942	
403	SII	50%	32.261.052	31.569.747	48.93%	691.305	
404	SJD	49%	33.809.323	10.303.332	14.93%	23.505.991	
405	SJF	49%	38.808.000	362.559	0.46%	38.445.441	
406	SJS	50%	57.427.770	983.357	0.86%	56.444.413	
407	SKG	49%	31.032.550	23.460.793	37.04%	7.571.757	
408	SMA	49%	9.972.889	14.403	0.07%	9.958.486	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	SMB	49%	14.624.857	4.437.212	14.87%	10.187.645	
410	SMC	0%	0	14.965.781	20.31%	-14.965.781	
411	SPM	49%	6.860.000	273.220	1.95%	6.586.780	
412	SRC	49%	13.752.224	28.667	0.10%	13.723.557	
413	SRF	100%	35.566.780	16.632.273	46.76%	18.934.507	
414	SSB	5%	102.014.913	4.511.580	0.22%	97.503.333	
415	SSC	49%	7.346.259	176.775	1.18%	7.169.484	
416	SSI	100%	1.491.130.137	647.065.129	43.39%	844.065.008	
417	ST8	49%	12.603.241	6.189.215	24.06%	6.414.026	
418	STB	30%	565.564.714	537.186.466	28.49%	28.378.248	
419	STG	49%	48.144.144	61.664	0.06%	48.082.480	
420	STK	100%	84.363.825	12.043.840	14.28%	72.319.985	
421	SVC	49%	32.648.976	1.231.565	1.85%	31.417.411	
422	SVD	49%	13.526.894	106.431	0.39%	13.420.463	
423	SVI	100%	12.832.437	12.183.293	94.94%	649.144	
424	SVT	50%	7.526.684	221.855	1.47%	7.304.829	
425	SZC	49%	49.000.000	3.639.913	3.64%	45.360.087	
426	SZL	0%	0	3.432.899	17.16%	-3.432.899	
427	TBC	49%	31.115.000	618.704	0.97%	30.496.296	
428	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
429	TCD	49%	119.764.968	911.487	0.37%	118.853.481	
430	TCH	51%	340.790.079	20.298.227	3.04%	320.491.852	
431	TCL	49%	14.777.633	2.005.092	6.65%	12.772.541	
432	TCM	49%	40.203.092	38.661.695	47.12%	1.541.397	
433	TCO	49%	9.168.390	454.140	2.43%	8.714.250	
434	TCR	49%	5.082.863	4.851.611	46.77%	231.252	
435	TCT	0%	0	2.421.480	18.94%	-2.421.480	
436	TDC	50%	50.000.000	905.460	0.91%	49.094.540	
437	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
438	TDH	50%	56.326.383	2.601.246	2.31%	53.725.137	
439	TDM	50%	50.000.000	7.749.856	7.75%	42.250.144	
440	TDP	51%	34.392.329	18.180	0.03%	34.374.149	
441	TDW	50%	4.250.000	233.380	2.75%	4.016.620	
442	TEG	49%	32.139.968	3.342.620	5.1%	28.797.348	
443	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
444	THG	49%	9.782.307	131.747	0.66%	9.650.560	
445	THI	49%	23.912.000	23.160	0.05%	23.888.840	
446	TIP	49%	31.853.849	10.742.542	16.52%	21.111.307	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	TIX	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
448	TLD	49%	36.628.767	477.511	0.64%	36.151.256	
449	TLG	100%	77.794.453	16.272.954	20.92%	61.521.499	
450	TLH	49%	50.034.204	1.333.183	1.31%	48.701.021	
451	TMP	49%	34.300.000	407.471	0.58%	33.892.529	
452	TMS	49%	51.877.058	46.300.307	43.73%	5.576.751	
453	TMT	49%	18.270.963	1.088.122	2.92%	17.182.841	
454	TN1	50%	21.594.043	62.041	0.14%	21.532.002	
455	TNA	49%	24.292.369	1.763.284	3.56%	22.529.085	
456	TNC	50%	9.625.000	106.990	0.56%	9.518.010	
457	TNH	49%	25.418.749	22.053.607	42.51%	3.365.142	
458	TNI	49%	25.725.000	164.110	0.31%	25.560.890	
459	TNT	49%	24.990.000	108.660	0.21%	24.881.340	
460	TPB	30%	474.526.648	474.526.048	30%	600	
461	TPC	49%	11.970.992	614.502	2.52%	11.356.490	
462	TRA	49%	20.312.299	19.111.596	46.1%	1.200.703	
463	TRC	49%	14.700.000	407.550	1.36%	14.292.450	
464	TSC	0%	0	382.460	0.19%	-382.460	
465	TTA	49%	77.156.839	489.729	0.31%	76.667.110	
466	TTB	0%	0	19.481	0.02%	-19.481	
467	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
468	TTF	50%	205.599.151	1.949.395	0.47%	203.649.756	
469	TV2	15%	10.128.924	10.085.824	14.94%	43.100	
470	TVB	30%	33.629.105	2.396.126	2.14%	31.232.979	
471	TVS	49%	52.466.840	30.791.311	28.76%	21.675.529	
472	TVT	0%	0	842.290	4.01%	-842.290	
473	TYA	100%	6.134.773	2.492.791	40.63%	3.641.982	
474	UDC	49%	17.150.000	4.295.880	12.27%	12.854.120	
475	UIC	0%	0	1.025.370	12.82%	-1.025.370	
476	VAF	49%	18.456.020	15.934	0.04%	18.440.086	
477	VCA	49%	7.441.787	1.263.062	8.32%	6.178.725	
478	VCB	30%	1.419.754.971	1.117.774.630	23.62%	301.980.341	
479	VCF	49%	13.023.776	177.589	0.67%	12.846.187	
480	VCG	49%	238.081.140	23.563.908	4.85%	214.517.232	
481	VCI	100%	435.499.901	97.725.466	22.44%	337.774.435	
482	VDP	0%	0	62.121	0.37%	-62.121	
483	VDS	100%	210.000.000	3.051.006	1.45%	206.948.994	
484	VFG	49%	20.440.160	1.103.355	2.65%	19.336.805	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	VGC	49%	219.691.500	24.003.130	5.35%	195.688.370	
486	VHC	100%	183.376.956	55.481.744	30.26%	127.895.212	
487	VHM	50%	2.177.183.744	1.059.522.836	24.33%	1.117.660.908	
488	VIB	20.5%	432.072.953	432.072.353	20.5%	600	
489	VIC	48.017596%	1.857.732.271	498.629.144	12.89%	1.359.103.127	
490	VID	50%	20.418.034	194.272	0.48%	20.223.762	
491	VIP	49%	33.550.761	1.631.855	2.38%	31.918.906	
492	VIX	100%	582.139.189	35.216.859	6.05%	546.922.330	
493	VJC	30%	162.483.400	93.016.720	17.17%	69.466.680	
494	VMD	49%	7.565.731	213.681	1.38%	7.352.050	
495	VND	100%	1.217.844.009	293.296.799	24.08%	924.547.210	
496	VNE	49%	44.312.146	5.673.806	6.27%	38.638.340	
497	VNG	49%	47.665.537	516.311	0.53%	47.149.226	
498	VNL	49%	4.619.230	889.610	9.44%	3.729.620	
499	VNM	100%	2.089.955.445	1.166.205.775	55.8%	923.749.670	
500	VNS	49%	33.251.004	13.498.842	19.89%	19.752.162	
501	VOS	49%	68.600.000	1.139.800	0.81%	67.460.200	
502	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.189.673.291	17.64%	1.500	
503	VPD	49%	52.228.918	26.865.851	25.2%	25.363.067	
504	VPG	49%	39.297.184	578.544	0.72%	38.718.640	
505	VPH	49%	46.725.322	806.264	0.85%	45.919.058	
506	VPI	49%	118.579.812	4.332.788	1.79%	114.247.024	
507	VPS	49%	11.985.788	166.215	0.68%	11.819.573	
508	VRC	49%	24.500.000	221.786	0.44%	24.278.214	
509	VRE	49%	1.141.121.020	758.748.859	32.58%	382.372.161	
510	VSC	49%	59.422.004	4.129.709	3.41%	55.292.295	
511	VSH	49%	115.758.210	27.184.633	11.51%	88.573.577	
512	VSI	49%	6.468.000	100.760	0.76%	6.367.240	
513	VTB	49%	5.871.204	553.639	4.62%	5.317.565	
514	VTO	49%	39.134.666	824.388	1.03%	38.310.278	
515	YBM	49%	7.006.941	37.116	0.26%	6.969.825	
516	YEG	100%	31.279.968	4.935.183	15.78%	26.344.785	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 123123
Date: 2023-02-06 16:51:06
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1